DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2

Địa điểm: xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 10/2026 của UBND xã Đông Tiền Hải)

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H
1	UBND xã	Đông Xuyên	3000	31	DGT	6,258.6	
2	UBND xã	Đông Xuyên	3001	1	DGT	22.2	
3	UBND xã	Đông Xuyên	4000	1	DTL	286.2	
4	UBND xã	Đông Xuyên	4001	1	DTL	8.9	
5	UBND xã	Đông Xuyên	4002	1	DTL	968.7	
6	UBND xã	Đông Xuyên	4003	1	DTL	364.5	
7	UBND xã	Đông Xuyên	4004	1	DTL	501.4	
8	UBND xã	Đông Xuyên	4005	1	DTL	0.7	
9	UBND xã	Đông Xuyên	3000	15	DGT	99.4	
10	UBND xã	Đông Xuyên	4000	15	DTL	63.4	
11	UBND xã	Đông Long	3000	01	DGT	661.0	
12	UBND xã	Đông Long	3001	01	DGT	57.1	
13	UBND xã	Đông Long	4000	01	DTL	18,463.6	
14	UBND xã	Đông Long	4001	01	DTL	7,699.0	
15	UBND xã	Đông Long	43	03	MNC	760.2	
16	UBND xã	Đông Long	3000	03	DGT	408.0	
17	UBND xã	Đông Long	3001	03	DGT	2,371.0	
18	UBND xã	Đông Long	3002	03	DGT	1,655.6	
19	UBND xã	Đông Long	3003	03	DGT	568.6	
20	UBND xã	Đông Long	4000	03	DTL	111.8	
21	UBND xã	Đông Long	4001	03	DTL	1,341.0	
22	UBND xã	Đông Long	4002	03	DTL	682.4	
23	UBND xã	Đông Long	4003	03	DTL	1,516.8	
24	UBND xã	Đông Long	4004	03	DTL	278.6	
25	UBND xã	Đông Long	4005	03	DTL	1,432.8	
26	UBND Xã	Đông Long	3000	04	DGT	1,538.5	
27	UBND Xã	Đông Long	4000	04	DTL	1,710.9	
28	UBND Xã	Đông Long	4001	04	DTL	382.7	
29	UBND Xã	Đông Long	4002	04	DTL	142.9	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H
30	UBND xã	Đông Long	3000	05	DGT	170.0	
31	UBND xã	Đông Long	3001	05	DGT	281.2	
32	UBND xã	Đông Long	3002	05	DGT	586.3	
33	UBND xã	Đông Long	4000	05	DTL	10,029.1	
34	UBND xã	Đông Long	3000	7	DGT	607.0	
35	UBND xã	Đông Long	3000	18	DGT	89.0	
36	UBND xã	Đông Long	3001	18	DGT	25.9	
37	UBND xã	Đông Long	3002	18	DGT	3.8	
38	UBND xã	Đông Long	4000	18	DTL	0.4	
39	UBND xã	Đông Trà	3000	28	DGT	28.9	
40	UBND xã	Đông Trà	3001	28	DGT	4,247.4	
41	UBND xã	Đông Trà	3002	28	DGT	5,454.0	
42	UBND xã	Đông Trà	3003	28	DGT	4,738.7	
43	UBND xã	Đông Trà	3004	28	DGT	1,244.1	
44	UBND xã	Đông Trà	3005	28	DGT	3,009.6	
45	UBND xã	Đông Trà	3006	28	DGT	1,045.2	
46	UBND xã	Đông Trà	3007	28	DGT	1,499.7	
47	UBND xã	Đông Trà	4000	28	DTL	2,536.6	
48	UBND xã	Đông Trà	4001	28	DTL	1,527.2	
49	UBND xã	Đông Trà	4002	28	DTL	1,782.9	
50	UBND xã	Đông Trà	4004	28	DTL	2,569.5	
51	UBND xã	Đông Trà	4005	28	DTL	2,237.0	
52	UBND xã	Đông Trà	4006	28	DTL	5,389.8	
53	UBND xã	Đông Trà	3000	29	DGT	820.1	
54	UBND xã	Đông Trà	3002	29	DGT	1,285.0	
55	UBND xã	Đông Trà	3003	29	DGT	7,228.1	
56	UBND xã	Đông Trà	3004	29	DGT	109.6	
57	UBND xã	Đông Trà	3005	29	DGT	713.2	
58	UBND xã	Đông Trà	3006	29	DGT	282.4	
59	UBND xã	Đông Trà	3007	29	DGT	765.5	
60	UBND xã	Đông Trà	4000	29	DTL	3.7	
61	UBND xã	Đông Trà	4001	29	DTL	13,379.9	
62	UBND xã	Đông Trà	4002	29	DTL	90.3	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H
63	UBND xã	Đông Trà	4003	29	DTL	16.3	
64	UBND xã	Đông Trà	4004	29	DTL	651.7	
65	UBND xã	Đông Trà	4005	29	DTL	18,034.7	
66	UBND xã	Đông Trà	3000	31	DGT	801.2	
67	UBND xã	Đông Trà	3002	31	DGT	12,900.6	
68	UBND xã	Đông Trà	3003	31	DGT	1,682.7	
69	UBND xã	Đông Trà	3004	31	DGT	1,220.3	
70	UBND xã	Đông Trà	3005	31	DGT	1,736.5	
71	UBND xã	Đông Trà	3006	31	DGT	3,739.4	
72	UBND xã	Đông Trà	3007	31	DGT	8,991.0	
73	UBND xã	Đông Trà	3008	31	DGT	5,810.3	
74	UBND xã	Đông Trà	3009	31	DGT	1,478.1	
75	UBND xã	Đông Trà	3010	31	DGT	3,540.6	
76	UBND xã	Đông Trà	3011	31	DGT	1,935.5	
77	UBND xã	Đông Trà	3012	31	DGT	925.9	
78	UBND xã	Đông Trà	3013	31	DGT	1,346.4	
79	UBND xã	Đông Trà	3014	31	DGT	346.9	
80	UBND xã	Đông Trà	3015	31	DGT	1,596.8	
81	UBND xã	Đông Trà	3016	31	DGT	2,322.4	
82	UBND xã	Đông Trà	3017	31	DGT	825.3	
83	UBND xã	Đông Trà	3018	31	DGT	1,350.2	
84	UBND xã	Đông Trà	3019	31	DGT	1,623.8	
85	UBND xã	Đông Trà	3020	31	DGT	3,482.4	
86	UBND xã	Đông Trà	3021	31	DGT	263.3	
87	UBND xã	Đông Trà	4000	31	DTL	1,531.6	
88	UBND xã	Đông Trà	4001	31	DTL	2,197.0	
89	UBND xã	Đông Trà	4002	31	DTL	565.3	
90	UBND xã	Đông Trà	4003	31	DTL	47.6	
91	UBND xã	Đông Trà	4004	31	DTL	1,754.6	
92	UBND xã	Đông Trà	4005	31	DTL	557.2	
93	UBND xã	Đông Trà	4006	31	DTL	391.8	
94	UBND xã	Đông Trà	4007	31	DTL	12,923.4	
95	UBND xã	Đông Trà	4008	31	DTL	3,111.2	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H
96	UBND xã	Đông Trà	4009	31	DTL	508.7	
97	UBND xã	Đông Trà	4010	31	DTL	420.0	
98	UBND xã	Đông Trà	4011	31	DTL	743.3	
99	UBND xã	Đông Trà	4012	31	DTL	467.9	
100	UBND xã	Đông Trà	4013	31	DTL	810.8	
101	UBND xã	Đông Trà	4014	31	DTL	487.8	
102	UBND xã	Đông Trà	4015	31	DTL	415.2	
103	UBND xã	Đông Trà	4016	31	DTL	2,447.5	
104	UBND xã	Đông Trà	4017	31	DTL	3,448.1	
105	UBND xã	Đông Trà	4018	31	DTL	1,238.0	
106	UBND xã	Đông Trà	4019	31	DTL	3,330.5	
107	UBND xã	Đông Trà	4020	31	DTL	806.0	
108	UBND Xã	Đông Trà	3000	32	DGT	6,650.3	
109	UBND Xã	Đông Trà	3001	32	DGT	2,229.6	
110	UBND Xã	Đông Trà	3002	32	DGT	5,520.7	
111	UBND Xã	Đông Trà	3003	32	DGT	8,028.8	
112	UBND Xã	Đông Trà	3004	32	DGT	2,413.8	
113	UBND Xã	Đông Trà	3005	32	DGT	2.2	
114	UBND Xã	Đông Trà	3006	32	DGT	5.7	
115	UBND Xã	Đông Trà	4000	32	DTL	117.5	
116	UBND Xã	Đông Trà	4001	32	DTL	496.1	
117	UBND Xã	Đông Trà	4002	32	DTL	3.5	
118	UBND Xã	Đông Trà	4003	32	DTL	288.3	
119	UBND Xã	Đông Trà	4004	32	DTL	497.3	
120	UBND Xã	Đông Trà	4005	32	DTL	80.9	
121	UBND Xã	Đông Trà	4006	32	DTL	293.7	
122	UBND Xã	Đông Trà	4007	32	DTL	1,049.8	
123	UBND Xã	Đông Trà	4008	32	DTL	6,721.9	
124	UBND Xã	Đông Trà	4009	32	DTL	341.5	
125	UBND xã	Đông Trà	3000	33	DGT	1,474.1	
126	UBND xã	Đông Trà	3001	33	DGT	1,774.7	
127	UBND xã	Đông Trà	4000	33	DTL	6,270.7	
128	UBND xã	Đông Trà	4001	33	DTL	38.0	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H
129	UBND xã	Đông Trà	4002	33	DTL	51.4	
130	UBND xã	Đông Trà	4003	33	DTL	2.8	
131	UBND xã	Đông Trà	4004	33	DTL	44.8	
132	UBND xã	Đông Trà	4005	33	DTL	13,863.1	
133	UBND xã	Đông Trà	3000	36	DGT	76.1	
134	UBND xã	Đông Trà	3001	36	DGT	729.8	
135	UBND Xã	Đông Trà	3000	27	DGT	807.4	
136	UBND Xã	Đông Trà	3001	27	DGT	1,100.7	
137	UBND Xã	Đông Trà	3002	27	DGT	1,837.8	
138	UBND Xã	Đông Trà	3003	27	DGT	1,934.1	
139	UBND Xã	Đông Trà	3004	27	DGT	784.6	
140	UBND Xã	Đông Trà	3005	27	DGT	1,413.0	
141	UBND Xã	Đông Trà	3006	27	DGT	1,097.0	
142	UBND Xã	Đông Trà	3007	27	DGT	1,933.8	
143	UBND Xã	Đông Trà	3008	27	DGT	796.7	
144	UBND Xã	Đông Trà	3009	27	DGT	1,902.4	
145	UBND Xã	Đông Trà	3011	27	DGT	133.4	
146	UBND Xã	Đông Trà	3012	27	DGT	1,493.8	
147	UBND Xã	Đông Trà	3013	27	DGT	355.7	
148	UBND Xã	Đông Trà	3014	27	DGT	175.2	
149	UBND Xã	Đông Trà	3015	27	DGT	182.4	
150	UBND Xã	Đông Trà	3016	27	DGT	1,277.4	
151	UBND Xã	Đông Trà	3017	27	DGT	68.0	
152	UBND Xã	Đông Trà	3018	27	DGT	166.7	
153	UBND Xã	Đông Trà	3019	27	DGT	17.9	
154	UBND Xã	Đông Trà	3020	27	DGT	6.2	
155	UBND Xã	Đông Trà	3021	27	DGT	13.9	
156	UBND Xã	Đông Trà	4000	27	DTL	1,509.4	
157	UBND Xã	Đông Trà	4001	27	DTL	1,011.9	
158	UBND Xã	Đông Trà	4002	27	DTL	1,449.3	
159	UBND Xã	Đông Trà	4003	27	DTL	976.6	
160	UBND Xã	Đông Trà	4005	27	DTL	432.4	
161	UBND Xã	Đông Trà	4006	27	DTL	263.6	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H
162	UBND Xã	Đông Trà	4007	27	DTL	197.0	
163	UBND Xã	Đông Trà	4008	27	DTL	4,253.1	
164	UBND Xã	Đông Trà	4009	27	DTL	108.7	
165	UBND Xã	Đông Trà	4010	27	DTL	8.1	
166	UBND xã	Đông Trà	3000	37	DGT	6,315.1	
167	UBND xã	Đông Trà	3001	37	DGT	1,470.2	
168	UBND xã	Đông Trà	3002	37	DGT	736.7	
169	UBND xã	Đông Trà	3003	37	DGT	1,089.2	
170	UBND xã	Đông Trà	3004	37	DGT	1,110.9	
171	UBND xã	Đông Trà	3005	37	DGT	0.1	
172	UBND xã	Đông Trà	4000	37	DTL	1,111.6	
173	UBND xã	Đông Trà	4001	37	DTL	216.9	
174	UBND xã	Đông Trà	4002	37	DTL	2,278.7	
175	UBND xã	Đông Trà	4003	37	DTL	2,711.4	
176	UBND xã	Đông Trà	4004	37	DTL	478.6	
177	UBND xã	Đông Trà	4005	37	DTL	223.6	
178	UBND xã	Đông Trà	3000	38	DGT	3,279.6	
179	UBND xã	Đông Trà	3001	38	DGT	677.6	
180	UBND xã	Đông Trà	4000	38	DTL	1.7	
181	UBND xã	Đông Trà	4001	38	DTL	86.3	
182	UBND Xã	Đông Trà	3000	39	DGT	2,958.3	
183	UBND Xã	Đông Trà	3001	39	DGT	621.5	
184	UBND Xã	Đông Trà	3002	39	DGT	1,391.8	
185	UBND Xã	Đông Trà	3003	39	DGT	381.1	
186	UBND Xã	Đông Trà	4000	39	DTL	1.5	
187	UBND Xã	Đông Trà	4001	39	DTL	10.7	
188	UBND Xã	Đông Trà	4002	39	DTL	0.3	
189	UBND Xã	Đông Trà	4003	39	DTL	481.4	
190	UBND Xã	Đông Trà	100	27	DRA	3,210.2	
191	UBND Xã	Đông Trà	38	31	NTD	57.6	
192	UBND xã	Đông Trà	169	31	NTD	14.7	
TỔNG						**356,656.0**	